



Chương IV

ĐỒ THỊ VÀ IN ẤN

GV: Nguyễn Phương Tâm

3. ĐỒ THỊ

- ❖ Giới thiệu về đồ thị
- ❖ Vẽ đồ thị

GIỚI THIỆU VỀ ĐỒ THỊ

❖ Khái niệm

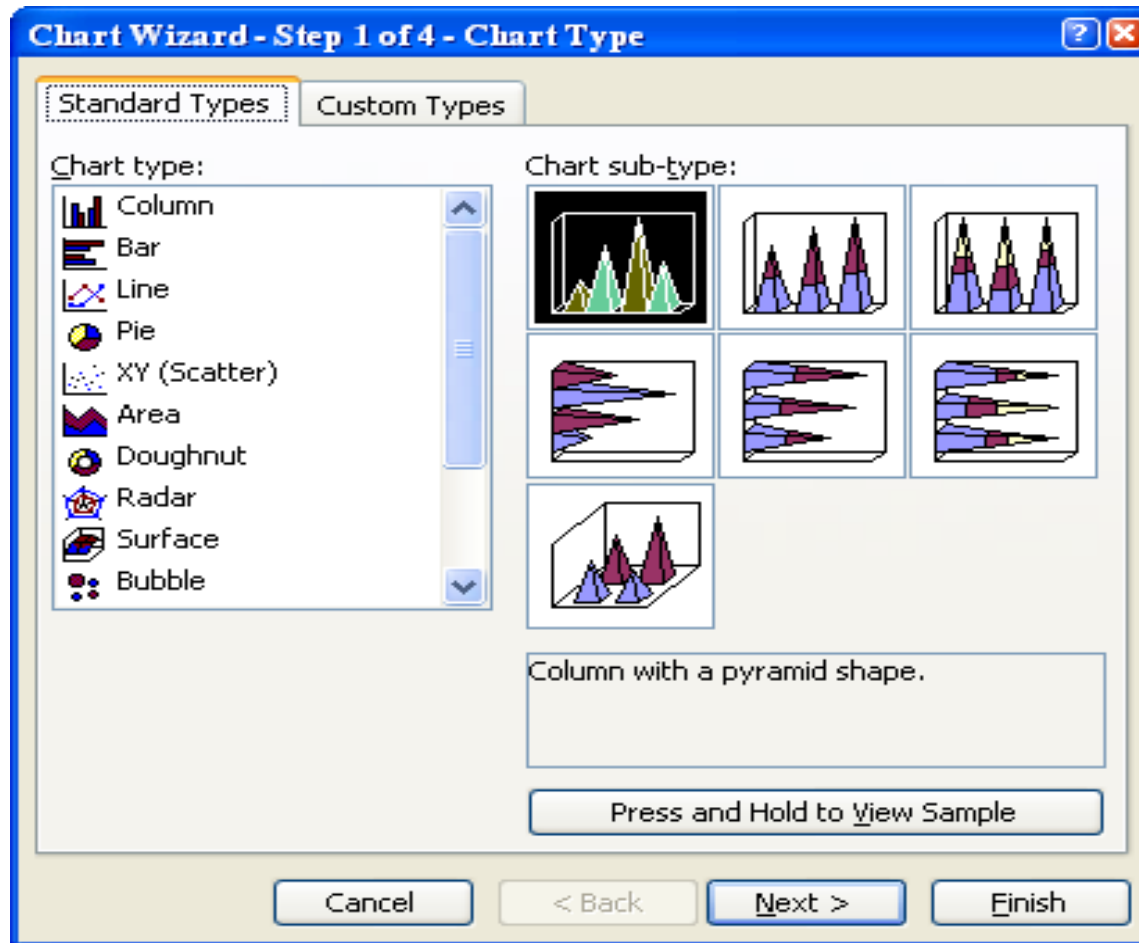
Đồ thị (Chart) là một tập hợp các ký hiệu, giá trị và hình ảnh nhằm thể hiện mối quan hệ giữa các dữ kiện trong phạm vi bảng tính sao cho mối quan hệ này trở nên dễ hiểu, dễ hình dung hơn. Excel cung cấp nhiều dạng đồ thị thông dụng và nhiều thủ tục trình bày đồ thị phong phú.

GIỚI THIỆU VỀ ĐỒ THỊ

❖ Các loại đồ thị


- **Column** Cột
- **Bar** Thanh
- **Line** Đường
- **Pie** Bánh
- **XY (Scatter)** Điểm phân bố
- **Area** Diện tích
- **Doughnut** Bánh rán
- **Radar** Màn nhện
- **Surface** Mặt
- **Bubble** Bong bóng
- **Stock** Cổ phần
- **Cylinder** Hình trụ
- **Cone** Hình côn
- **Pyramid** Hình tháp

GIỚI THIỆU VỀ ĐỒ THỊ



Hình 4.8 Các loại đồ thị

VẼ ĐỒ THỊ

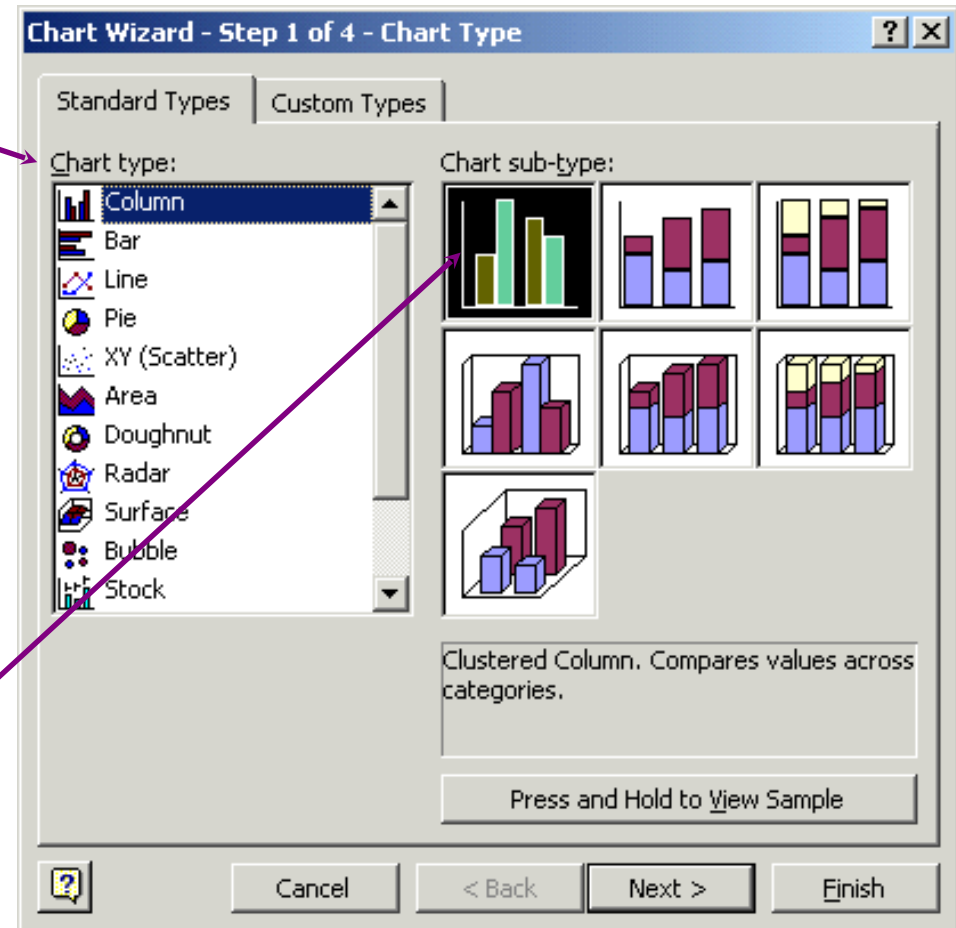
- ❖ Chọn miền dữ liệu vẽ đồ thị, *chú ý chọn cả 1 tiêu đề hàng và 1 tiêu đề cột đối với các đồ thị kiểu Column, Line và Pie.*
- ❖ Bấm nút Chart Wizard  trên Toolbar hoặc vào menu Insert/Chart... → Hộp thoại Chart Wizard hiện ra giúp tạo đồ thị qua 4 bước:

Bước 1: Định kiểu đồ thị

Chọn kiểu đồ thị có sẵn:

- + Column: cột dọc
- + Line: đường so sánh
- + Pie: bánh tròn
- + XY: đường tương quan

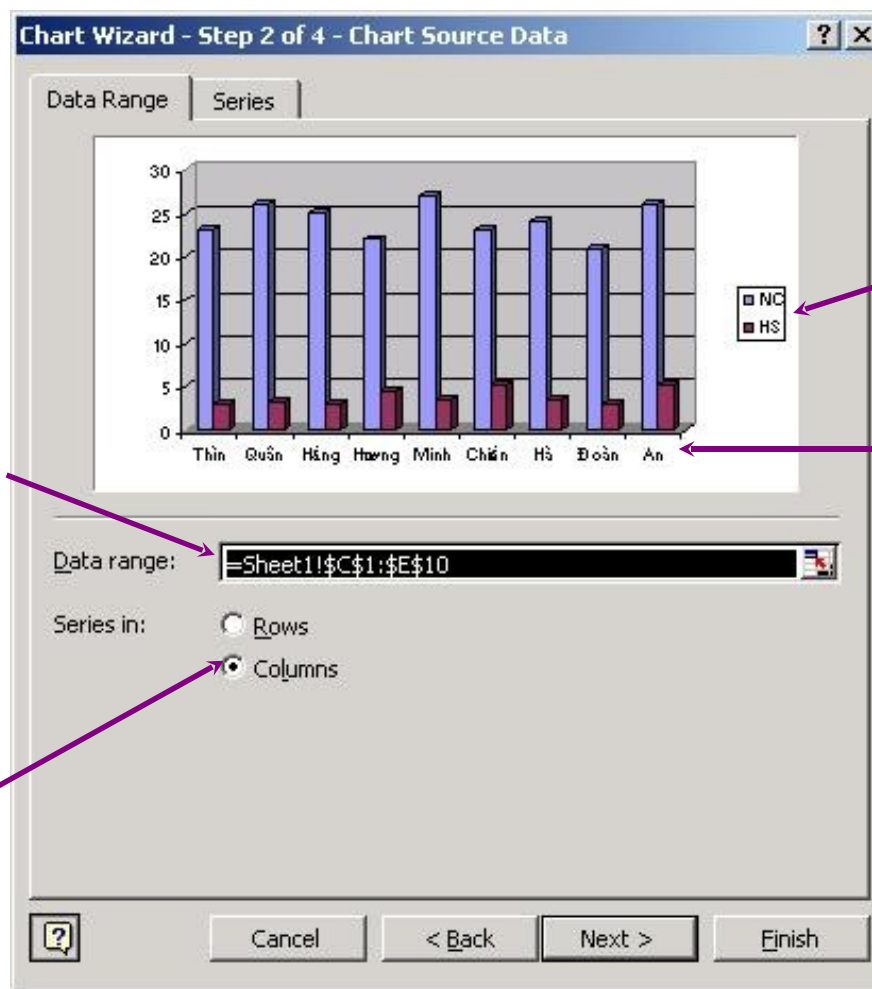
Chọn một dạng
của kiểu đã chọn



Bước 2: Định dữ liệu

Miền DL vẽ đồ thị

Chọn DL vẽ đồ thị theo hàng hoặc theo cột



Tiêu đề cột làm chú giải

Tiêu đề hàng hiện tại đây

Bước 3: Các lựa chọn - Tab Titles

Tiêu đề đồ thị và tiêu đề các trục

Nhập tiêu
đề đồ thị

Nhập tiêu
đề trục X

Nhập tiêu
đề trục Y

Chart Wizard - Step 3 of 4 - Chart Options

Titles | Axes | Gridlines | Legend | Data Labels | Data Table

Chart title:

Category (X) axis:

Value (Y) axis:

Second (X) axis:

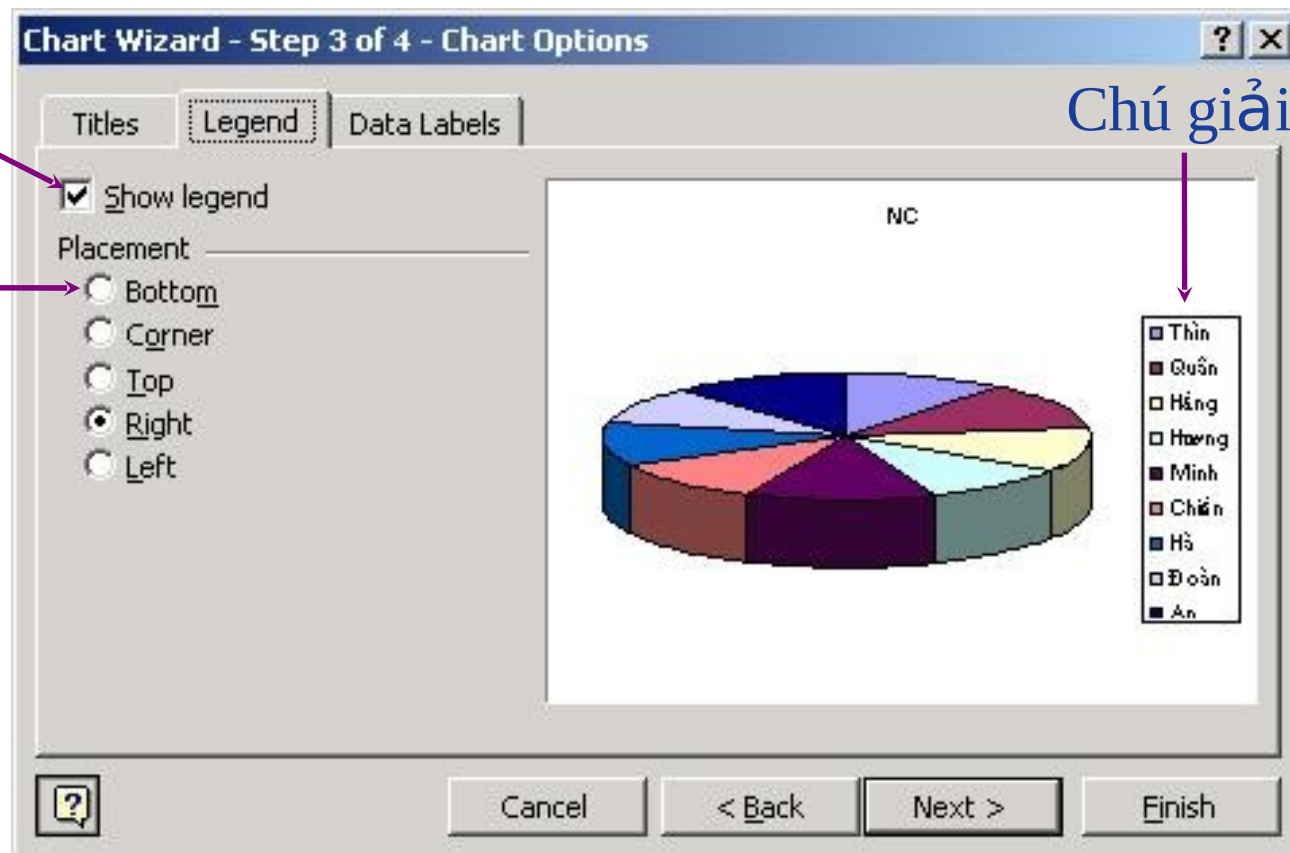
Second value (Y) axis:

Cancel < Back Next > Finish

Bước 3: Các lựa chọn - Tab Legend Chú giải

Hiện/ẩn
chú giải

Vị trí đặt
chú giải



Bước 3: Các lựa chọn - Tab Data Labels Nhãn dữ liệu

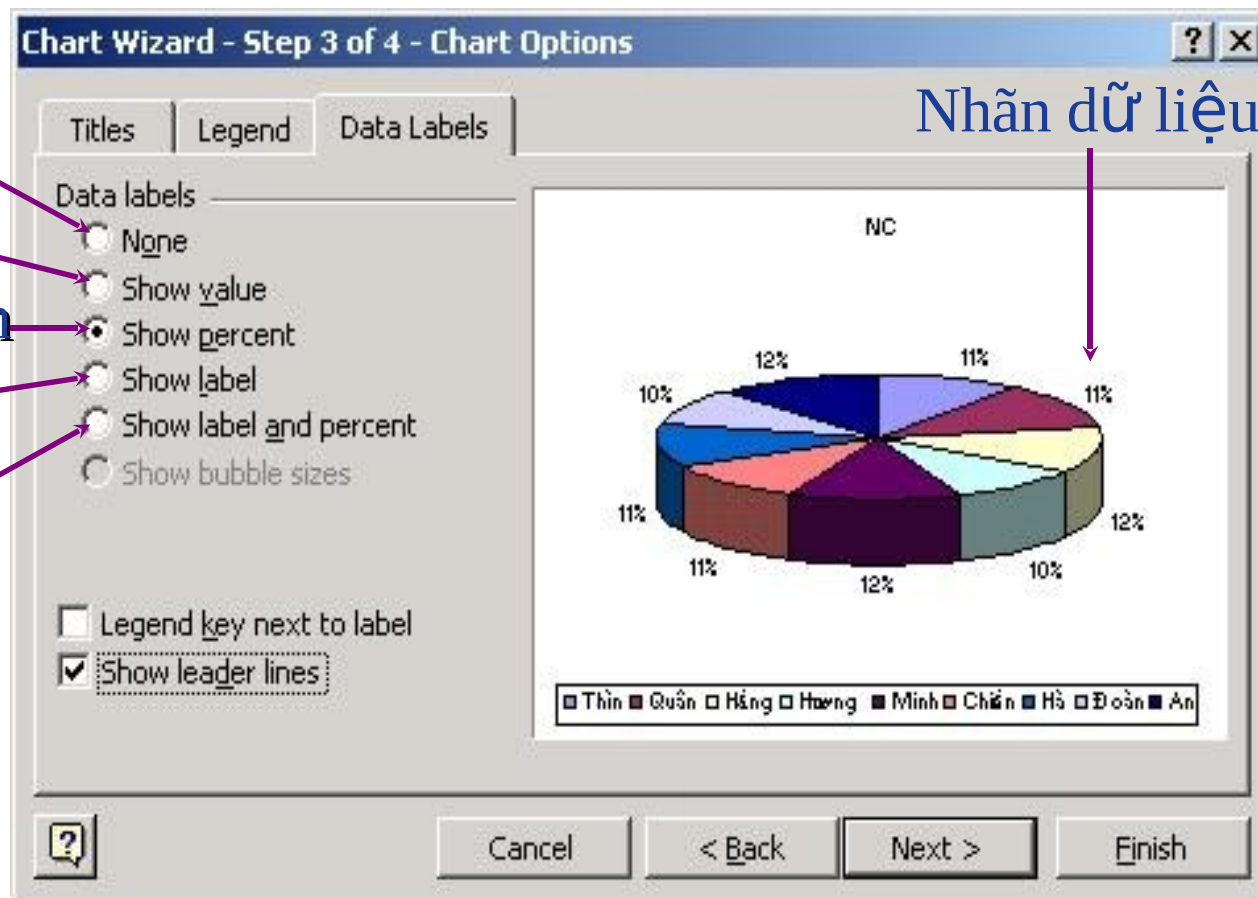
Không hiện

Hiện g/t

Hiện phần trăm

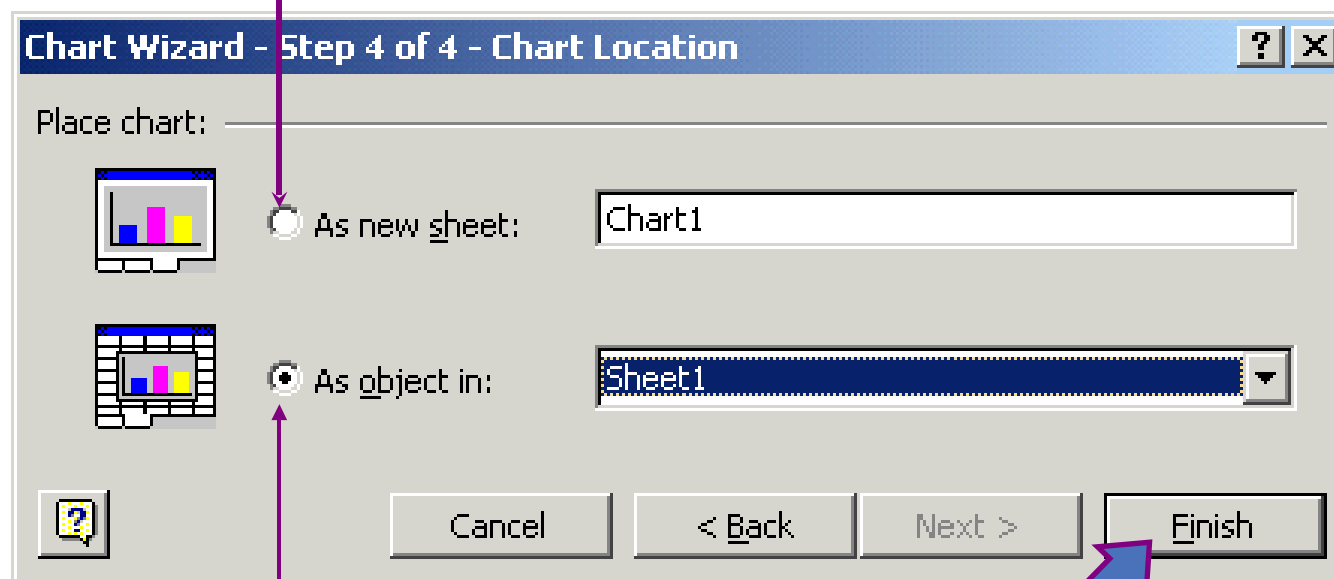
Hiện nhãn

Hiện nhãn và
phần trăm



Bước 4: Định nơi đặt đồ thị

Đồ thị hiện trên 1 sheet mới



Đồ thị hiện trên 1 sheet đã tồn tại

HIỆU CHỈNH ĐỒ THỊ

1. Chuyển đồ thị tới vị trí mới bằng phương thức Drag & Drop.
1. Thay đổi kích thước đồ thị bằng cách kích chuột vào vùng trống của đồ thị để xuất hiện 8 chấm đen ở 8 hướng, đặt chuột vào chấm đen, giữ trái chuột và di tới kích thước mong muốn rồi nhả chuột.

HIỆU CHỈNH ĐỒ THỊ

1. Thay đổi các thuộc tính của đồ thị (tiêu đề, chú giải, ...) bằng cách *nháy chuột phải* vào vùng trống của đồ thị và chọn Chart Options... Thao tác tiếp theo như bước 3 ở trên.
2. Thay đổi các thuộc tính của các thành phần đồ thị (font chữ, tỷ lệ các trục, màu sắc nền,...) bằng cách *nháy chuột phải* vào thành phần đó và chọn Format ...

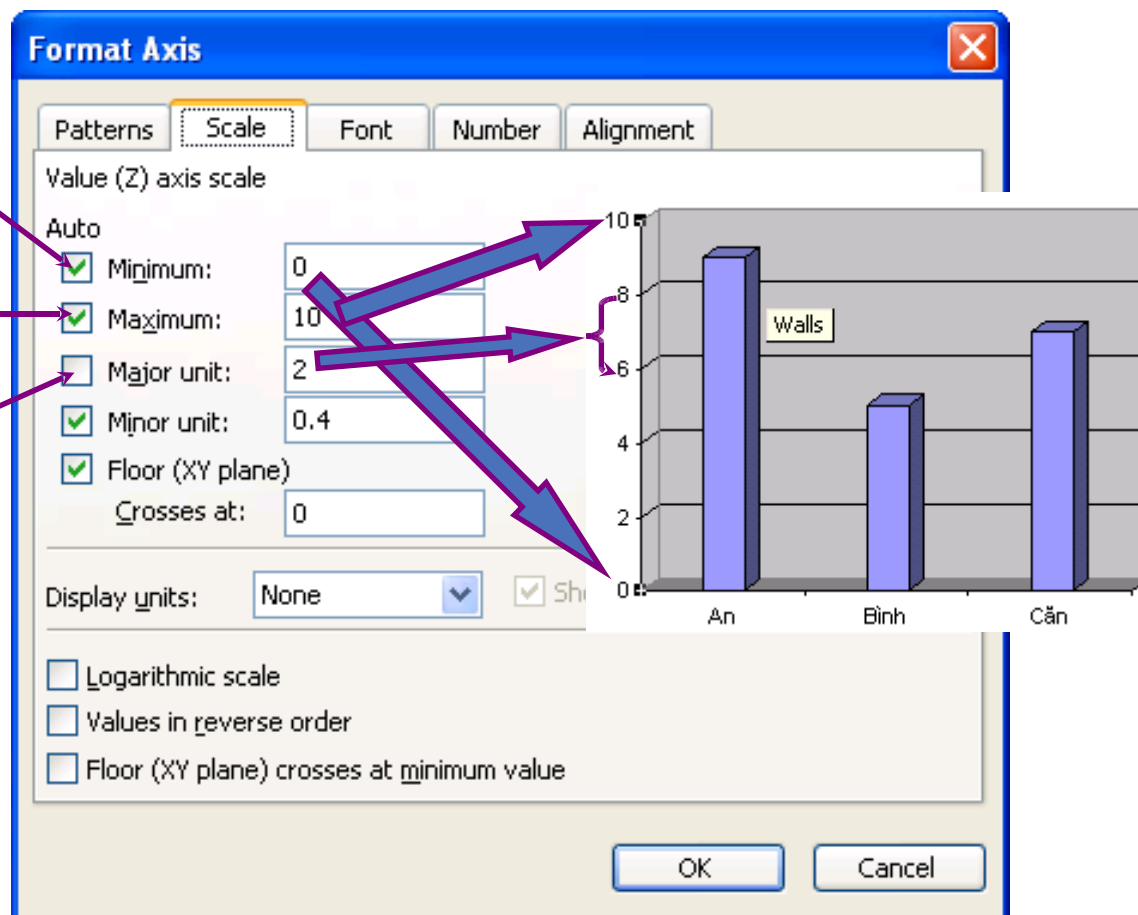
Thay đổi thuộc tính trục đồ thị

* Thay đổi tỷ lệ trên trục

Giá trị nhỏ nhất

Giá trị lớn

nhất
Khoảng cách
các điểm chia



Chú ý: Với đồ thị dạng XY

- ❖ Phải sắp xếp cột (hàng) đầu tiên tăng dần.
- ❖ Khi chọn dữ liệu vẽ đồ thị: *chỉ chọn số liệu*, không chọn dữ liệu làm nhãn và chú giải.
- ❖ Đồ thị dạng XY là một đường tương quan giữa 2 đại lượng, *nếu nhiều hơn 1 đường là sai*.
- ❖ Đồ thị dạng XY không có chú giải, nếu khi vẽ xong mà *có thì cần xóa đi*. Tuy nhiên vẫn cần có đầy đủ nhãn trên các trục.

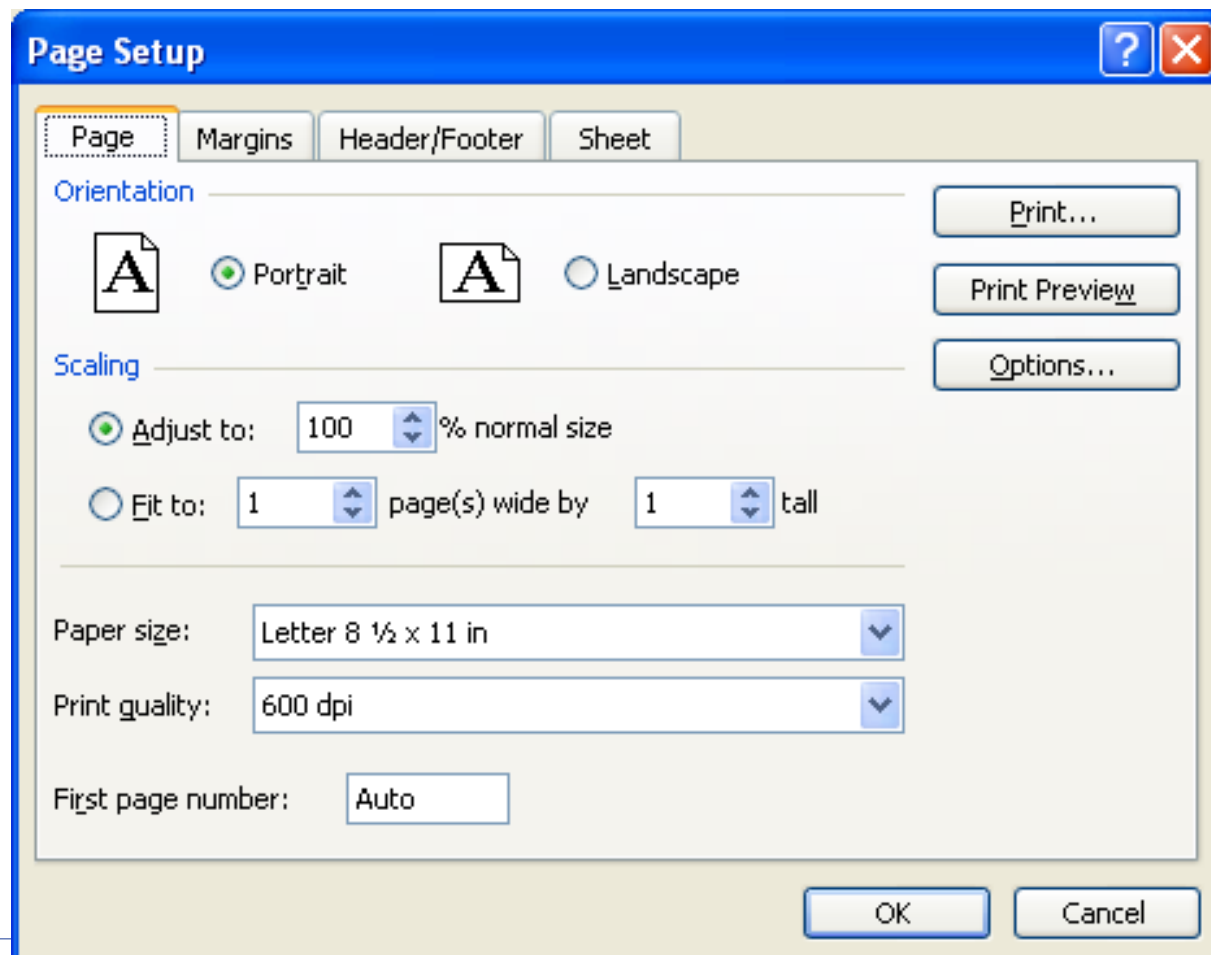
IN ẤN

- ❖ Thiết lập các tham số in
- ❖ Đặt tiêu đề trên, tiêu đề dưới cho bảng in
- ❖ Thiết lập vùng in
- ❖ Xem trước khi in
- ❖ In bảng tính ra giấy

THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

File\ Page setup , xuất hiện hộp thoại Page setup:

❖ Thẻ Page:



THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

❖ **Hộp Orientation:** Chọn hướng in:

- **Portrait:** in dọc;
- **Landscape:** in ngang;

❖ **Hộp Scaling:**

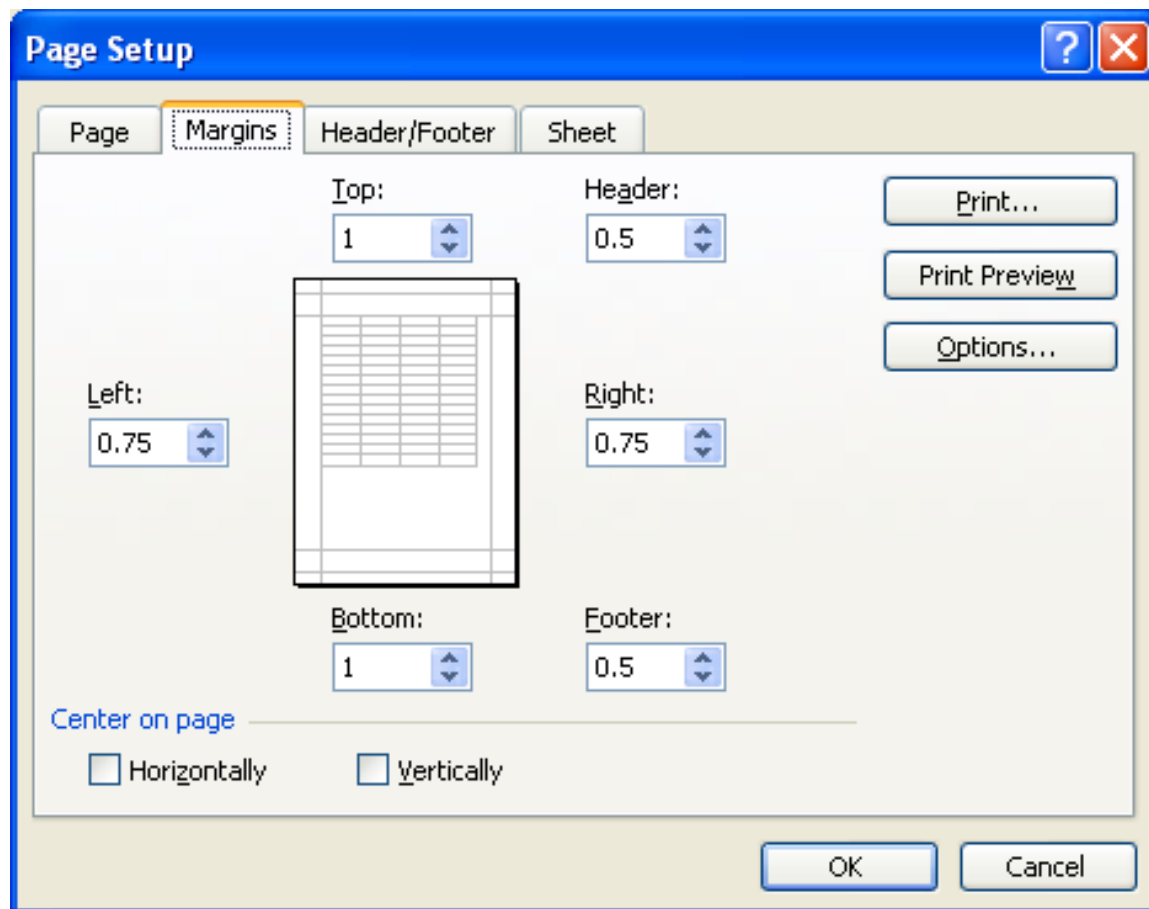
- **Adjust to... normal size:** xác định tỉ lệ phóng to/ thu nhỏ so với kích thước chuẩn;
- **Fit to... page(s) wide by ... tall:** Xác định số trang in vừa vặn theo chiều rộng và chiều cao;

THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

- ❖ **Paper size:** chọn khổ giấy;
- ❖ **Print quality:** Chọn độ phân giải khi in;
- ❖ **First page number:** chọn cách đánh số trang đầu tiên;
- ❖ **Nút Print:** Bắt đầu in.
- ❖ **Nút Print Preview:** Xem lại trang in;
- ❖ **Options:** xác định thêm một số tùy chọn khác.

THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

❖ Thẻ Margins:

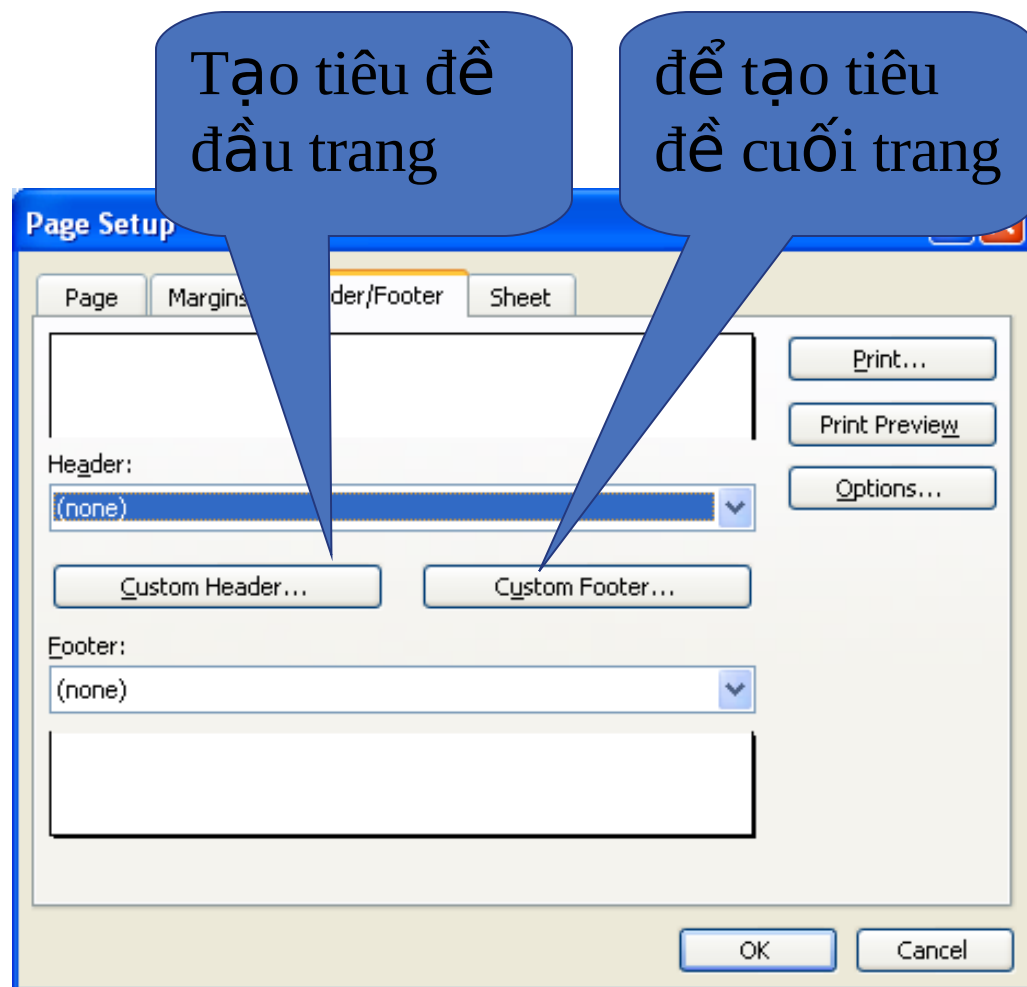


THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

- ❖ Thẻ **Margin** đa số để xác định lề cho trang in:
 - **Left**: lề trái của trang in;
 - **Right**: lề phải của trang in;
 - **Top**: lề trên của trang in;
 - **Bottom**: lề dưới của trang in;

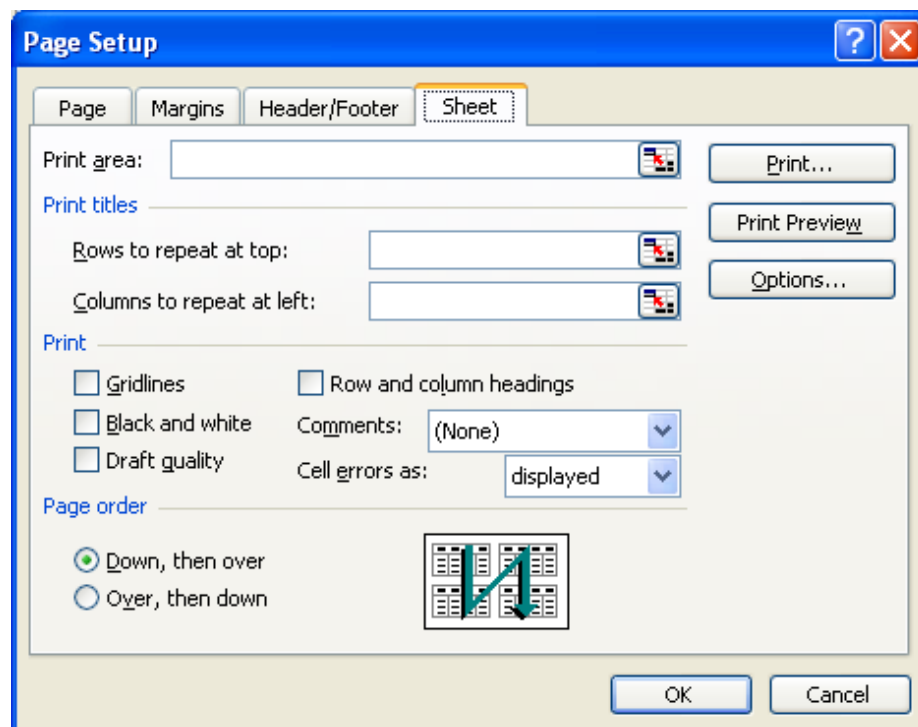
THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

- ❖ **Thẻ Header/Footer:**
- ❖ Dùng để nhập và chỉnh sửa tiêu đề đầu **Header** và tiêu đề cuối **Footer**:



THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

- ❖ **Thẻ Sheet:**
- ❖ Xác định các thông số cho sheet



THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

- ❖ **Print area:** xác định vùng muốn in;
- ❖ **Hộp Print Tilt:**
 - **Rows to repeat at top:** chọn những hàng nào được in lặp lại ở mỗi đầu trang in;
 - **Columns to repeat at left:** chọn những cột được in lặp lại ở mỗi đầu trang in;

THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN


❖ Hộp Print:

- **Gridlines:** bật /tắt in đường mờ ngăn cách(lưới);
- **Black and white:** in trắng đen;
- **Row and column heading:** bật/tắt in dòng,cột tiêu đề đầu trang;
- **Comments:** bật/tắt in chú thích có trong ô

THIẾT LẬP CÁC THAM SỐ IN

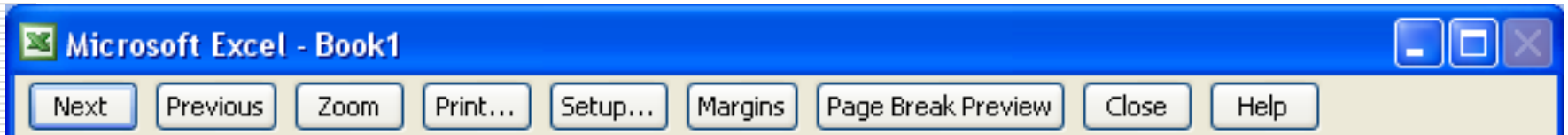
- ❖ **Page order:** chọn thứ tự in:
 - **Down; then over:** in xuống rồi sang phải;
 - **Over; theo down:** in sang phải rồi xuống;

XEM TRƯỚC KHI IN:

- ❖ **Bước 1:** Mở mục chọn **File\ Print Preview** hoặc nhấn nút **Print Preview**
- ❖ **Bước 2:** Xuất hiện cửa sổ nội dung  in, chọn các nút lệnh liên quan:



XEM TRƯỚC KHI IN:

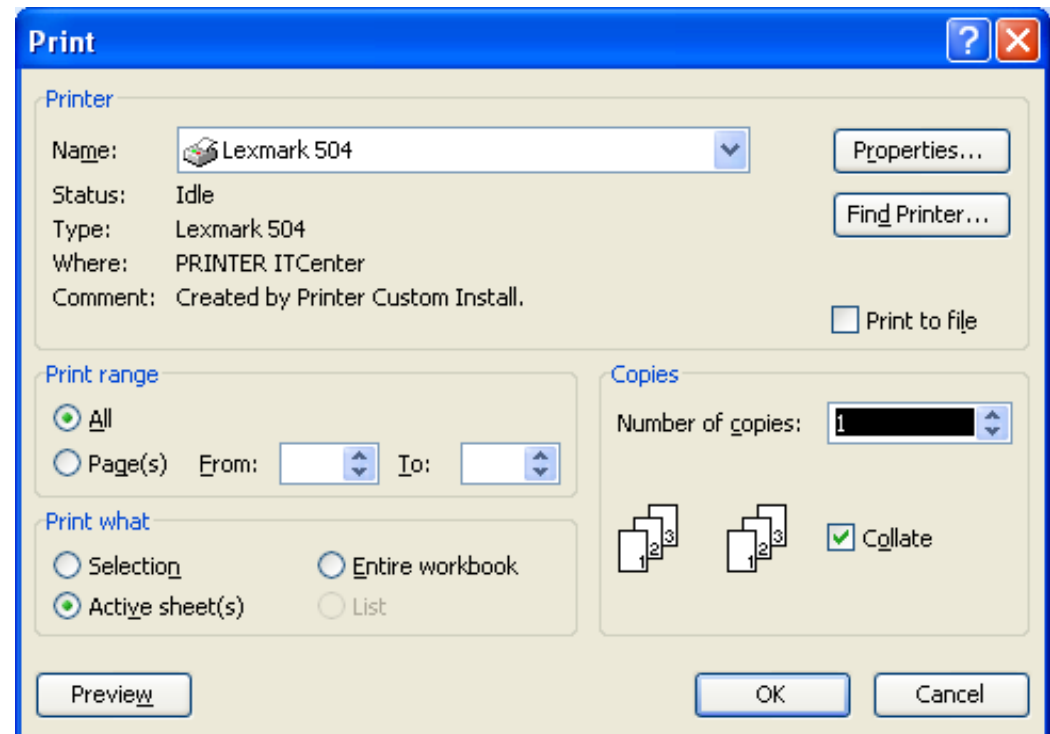


- ☐ **Next:** hiển thị trang in kế tiếp (nếu có);
- ☐ **Previous:** hiển thị trang in trước (nếu có);
- ☐ **Zoom:** phóng to, thu nhỏ sự hiển thị trang in trên màn hình.
- ☐ **Print:** chuyển sang hộp thoại **Print**.
- ☐ **Setup:** chuyển sang hộp thoại **Page Setup**.
- ☐ **Margin:** bật/tắt các đường biên của lề và cột.
- ☐ **Page Break Preview:** xem các dấu ngắt trang.

IN ẤN



- ❖ **File\ Print** hoặc nhấn nút **Printer**
- ❖ Xuất hiện hộp thoại **Print**



IN ẤN



❖ Hộp **Printer**,

- mục **name** cho phép bạn chọn máy in cần in (trong trường hợp máy tính bạn có nối tới nhiều máy in).
- Nút **Properties** cho phép bạn thiết lập các thuộc tính cho máy in nếu cần;

❖ Hộp **Page range**- cho phép thiết lập phạm vi các trang in:

- Chọn **All** - in toàn bộ các trang trên tệp tài liệu;
- **Pages** - chỉ ra các trang cần in.

IN ẤN

❖ Hộp **Print what**:

- **Selection**: In phần đang được đánh dấu.
- **Active sheet**: In sheet hiện hành.
- **Entire Workbook**: In tất cả các sheet trong tập Workbook đang chọn.

❖ **Print to file**: In thành một tập dạng nhị phân.

❖ Hộp **Copies** - chỉ ra số bản in, mặc định là **1**.

❖ **Collate**: chọn in theo từng trang hay từng bộ.

❖ Cuối cùng nhấn nút **OK** để thực hiện việc in ấn.



Thank You !

Nguyễn Phương Tâm